

PHỤ LỤC I
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 8183/BC-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2025)

ĐVT: đồng

STT	Chỉ Tiêu	Mã Số	Thuyết Minh	31/12/2024	31/12/2023
A	TÀI SẢN	100		0	0
I	Tài sản ngắn hạn	110		8.884.208.148.256	7.551.055.025.974
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	TM01	7.488.469.042.922	6.292.352.778.131
2	Đầu tư tài chính ngắn hạn	112	TM02	2.000.000.000	6.000.000.000
3	Các khoản phải thu	113	TM03	1.334.321.700.643	1.169.655.067.718
4	Hàng tồn kho	114	TM04	59.017.583.576	81.427.014.671
5	Cho vay ngắn hạn	115	TM05	0	0
6	Tài sản ngắn hạn khác	116		399.821.115	1.620.165.454
II	Tài sản dài hạn	130		45.738.033.515.626	42.611.313.047.554
1	Đầu tư tài chính dài hạn	131	TM02	1.803.934.841.726	1.803.934.841.726
	1.1. Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp	132		1.803.934.841.726	1.803.934.841.726
	1.2. Vốn góp	133		0	0
	1.3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	134		0	0
2	Cho vay dài hạn	135	TM05	0	0
3	Xây dựng cơ bản dở dang	136	TM08	5.844.982.030.794	5.380.633.912.427
4	Tài sản cố định hữu hình	137	TM06	33.734.776.130.806	32.916.271.071.195
	4.1. Tài sản kết cấu hạ tầng	138		26.796.666.933.383	26.628.010.203.502
	4.2. Bất động sản, nhà cửa, thiết bị	139		6.938.109.197.423	6.288.260.867.693
5	Tài sản cố định vô hình	140	TM07	4.346.958.400.047	2.502.919.040.108
6	Tài sản dài hạn khác	141		7.382.112.253	7.554.182.098
	TỔNG TÀI SẢN (I+II)	142		54.622.241.663.882	50.162.368.073.528

B	NỢ PHẢI TRẢ	200		0	0
I	Nợ phải trả ngắn hạn	210		1.446.183.328.647	1.858.239.536.711
1	Nợ ngắn hạn	211	TM09	1.078.408.100	1.078.408.100
	Trong đó:			0	0
	- Nợ trong nước của Chính phủ	212		0	0
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ	213		0	0
	- Nợ chính quyền địa phương	214		0	0
2	Các khoản phải trả ngắn hạn khác	215		1.445.104.920.547	1.857.161.128.611
II	Nợ phải trả dài hạn	230	TM09	187.906.863.496	136.620.334.732
1	Nợ dài hạn	231		177.447.846.528	129.162.505.927
	Trong đó:			0	0
	- Nợ trong nước của Chính phủ	232		0	0
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ	233		0	0
	- Nợ chính quyền địa phương	234		137.428.752.414	126.663.075.414
2	Các khoản phải trả dài hạn khác	235		10.459.016.968	7.457.828.805
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ (I+II)	236		1.634.090.192.143	1.994.859.871.443
C	NGUỒN VỐN	300	TM10	0	0
I	Nguồn vốn hình thành tài sản	310		4.321.165.884.690	3.621.569.562.883
II	Thặng dư/Thâm hụt lũy kế	320		48.409.856.850.995	44.262.179.982.339
III	Nguồn vốn khác	330		257.128.736.054	283.758.656.863
	TỔNG NGUỒN VỐN (I+II+III)	340		52.988.151.471.739	48.167.508.202.085

PHỤ LỤC II
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 3183/BC-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025)

ĐVT: Đồng

STT	Nội Dung	Mã Số	Thuyết Minh	Năm 2024	Năm 2023
I.	THU NHẬP	01		0	0
1	Doanh thu thuộc ngân sách nhà nước	02		16.048.886.596.777	14.134.244.080.992
	1.1 Doanh thu thuế	03	TM11	856.720.450.981	764.934.123.109
	1.2 Doanh thu phí, lệ phí	04	TM12	133.265.643.212	111.119.069.888
	1.3 Doanh thu từ dầu thô và khí thiên nhiên	05	TM13	0	0
	1.4 Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước	06	TM14	3.522.258.195	4.989.373.851
	1.5 Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại	07	TM15	30.271.728.586	4.252.943.256
	1.6 Doanh thu khác	08	TM16	15.025.106.515.803	13.248.948.570.888
2	Doanh thu không thuộc ngân sách nhà nước	20		1.085.280.882.699	898.701.812.106
	2.1 Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	21		817.707.326.187	750.108.350.195
	2.2 Doanh thu hoạt động khác	22		267.573.556.512	148.593.461.911
	TỔNG THU NHẬP (1+2)	30		17.134.167.479.476	15.032.945.893.098
II.	CHI PHÍ	31		0	0
1	Chi phí từ nguồn ngân sách nhà nước	32		12.002.144.994.785	10.313.017.469.125
	1.1 Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	33		5.640.425.057.667	4.545.980.723.609
	1.2 Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ	34		859.821.895.563	744.336.659.900
	1.3 Chi phí hao mòn	35		2.580.739.024.475	2.272.149.910.243

STT	Nội Dung	Mã Số	Thuyết Minh	Năm 2024	Năm 2023
	1.4 Chi phí tài chính	36		6.115.968.000	4.268.711.000
	1.5 Chi phí khác	37		2.915.043.049.080	2.746.281.464.373
2	Chi phí từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước	50		819.013.888.164	731.162.558.754
	2.1 Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	51		620.310.302.436	566.512.183.992
	2.2 Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ	52		72.132.828.026	59.470.397.426
	2.3 Chi phí khấu hao	53		38.221.931.602	34.580.579.828
	2.4 Chi phí tài chính	54		3.733.277.123	1.925.624.228
	2.5 Chi phí khác	55		84.615.548.977	68.673.773.280
	TỔNG CHI PHÍ (1+2)	70		12.821.158.882.949	11.044.180.027.879
III.	THẶNG DƯ (HOẶC THÂM HỤT) (I-II)	71		4.313.008.596.527	3.988.765.865.219

PHỤ LỤC III
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2024
(Kèm theo Báo cáo số 3183/BC-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025)

ĐVT: Đồng

STT	Nội Dung	Mã Số	Thuyết Minh	Năm 2024	Năm 2023
I.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG CHỦ YẾU	01		0	0
	I.1. Thặng dư/(Thâm hụt) trong kỳ báo cáo	02		4.313.008.596.527	3.988.765.865.219
	I.2. Điều chỉnh các khoản:	03		761.484.383.166	-1.773.660.596.594
	Khấu hao, hao mòn tài sản cố định	04		2.618.960.956.077	2.306.730.490.071
	(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-8.732.768.456	-6.762.207.418
	Chi phí lãi vay	06		6.115.968.000	4.268.711.000
	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	07		22.409.431.095	-954.788.033
	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	08		-163.446.288.586	-318.008.670.508
	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	09		-409.055.019.901	65.704.535.260
	Các khoản điều chỉnh khác	10		-1.304.767.895.063	-3.824.638.666.966
	I.3. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chủ yếu (I.1 +I.2)	20		5.074.492.979.693	2.215.105.268.625
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	21		0	0
	II.1. Tiền chi mua sắm, đầu tư xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-3.940.011.524.750	-2.367.877.899.636
	II.2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	23		5.210.510.261	1.772.833.567

STT	Nội Dung	Mã Số	Thuyết Minh	Năm 2024	Năm 2023
	II.3. Tiền chi cho vay, góp vốn và đầu tư	24		-2.000.000.000	-6.000.000.000
	II.4. Tiền thu gốc khoản cho vay; thu từ bán cổ phần, vốn góp và các khoản đầu tư	25		6.002.445.200	3.597.511
	II.5. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	26		4.136.513.786	5.594.535.873
	II.6. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (I.1+I.2+I.3+I.4+I.5)	27		-3.926.662.055.503	-2.366.506.932.685
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	40		0	0
	III.1. Tiền thu từ khoản đi vay	41		69.429.777.795	71.998.397.548
	III.2. Tiền chi từ hoàn trả khoản gốc vay	42		-18.496.523.000	-9.588.820.981
	III.3. Tiền thu từ hoạt động tài chính khác	43		0	0
	III.4. Tiền chi từ hoạt động tài chính khác	44		-2.647.914.194	-805.289.221
	III.5. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (III.1+III.2+III.3+III.4)	45		48.285.340.601	61.604.287.346
IV.	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (I.3+II.6+III.5)	60		1.196.116.264.791	-89.797.376.714
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	61		6.292.352.778.131	6.382.150.154.845
VI.	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	62		0	0
VII.	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (IV+ V+VI)	63		7.488.469.042.922	6.292.352.778.131

PHỤ LỤC IV

(Kèm theo Báo cáo số: 3183/BC-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025)

THUYẾT MINH BÁO CÁO

(Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024)

A. Khái quát tình hình kinh tế, xã hội

Năm 2024, đà phục hồi kinh tế sau đại dịch COVID-19 tiếp tục được duy trì. Cùng với đó, nhiều sự kiện chính trị, văn hóa quan trọng được tổ chức, đặc biệt là Lễ kỷ niệm 70 năm Chiến thắng Điện Biên Phủ và Năm Du lịch Quốc gia - Điện Biên 2024 đã tạo điều kiện thuận lợi để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, thu hút đầu tư và phát triển du lịch, góp phần quan trọng vào việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ đã đề ra trong năm.

Được sự quan tâm, hỗ trợ của Trung ương và các địa phương; sự lãnh đạo sâu sát, kịp thời của Tỉnh ủy; sự phối hợp chặt chẽ của Thường trực HĐND tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức đoàn thể; UBND tỉnh đã chủ động, quyết liệt trong công tác chỉ đạo, điều hành. Ngay từ đầu năm, UBND tỉnh đã bám sát chủ trương, định hướng của Trung ương, của Tỉnh ủy và các nghị quyết của HĐND tỉnh để ban hành các chương trình, kế hoạch, giải pháp trọng tâm, làm cơ sở cho các cấp, các ngành chủ động triển khai thực hiện phù hợp với tình hình thực tiễn.

Công tác điều hành được tập trung, quyết liệt, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện nhiệm vụ. Nhờ đó, các mục tiêu, nhiệm vụ chủ yếu về phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trong năm 2024 đạt được nhiều kết quả tích cực trên hầu hết các lĩnh vực.

B. Tổng quan và nội dung của Báo cáo tài chính nhà nước**I. Tổng quan về Báo cáo tài chính nhà nước****1. Cơ sở pháp lý của Báo cáo tài chính nhà nước**

- Căn cứ Điều 30, Điều 73 của Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015, Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh được KBNN khu vực IX lập theo biểu mẫu quy định tại Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/3/2017 của Chính phủ; Thông tư số 133/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 của Bộ Tài chính; Thông tư số 39/2021/TT-BTC về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 133/2018/TT-BTC; lấy ý kiến tham gia của Sở Tài chính vào các nội dung báo cáo và trình Ủy ban nhân dân tỉnh để báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh.

- BCTCNN tỉnh năm 2024 được UBND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh, không qua quy trình thẩm tra, phê duyệt như Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương (theo Nghị định 25/2017/NĐ-CP, Thông tư 133/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 và hướng dẫn tại công văn số 14165/BTC-KBNN ngày 21/11/2019 của Bộ Tài chính gửi UBND các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương)

2. Đối tượng cung cấp thông tin và phạm vi của BCTCNN tỉnh

- Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức kinh tế và các đơn vị có liên quan khác thuộc khu vực nhà nước tỉnh, dùng để tổng hợp và thuyết minh về tình hình tài chính nhà nước, kết quả hoạt động tài chính nhà nước và lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính nhà nước trên phạm vi tỉnh. Trong đó:

+ Các đơn vị không được tổng hợp vào Báo cáo tài chính nhà nước: Các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (ngoài Đảng Cộng sản Việt Nam và 06 tổ chức chính trị - xã hội gồm Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh; Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam; Hội Nông dân Việt Nam; Hội Cựu chiến binh Việt Nam; Công đoàn Việt Nam).

+ Một số đơn vị không tổng hợp toàn bộ báo cáo tài chính vào Báo cáo tài chính nhà nước, gồm: Doanh nghiệp có vốn nhà nước: chỉ tổng hợp vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp;

- Các giao dịch nội bộ sau đây được loại trừ trên Báo cáo tài chính nhà nước:

+ Bổ sung cân đối ngân sách; bổ sung có mục tiêu, thu hồi, hoàn trả kinh phí giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp huyện.

+ Giao dịch nội bộ giữa các đơn vị dự toán cấp I trong phạm vi lập Báo cáo tài chính nhà nước Tỉnh (các khoản phải thu và nợ phải trả, các khoản đầu tư tài chính và nhận đầu tư tài chính, doanh thu và chi phí).

II. Nội dung của Báo cáo tài chính nhà nước

1. Về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn của nhà nước

Tổng tài sản của nhà nước tại thời điểm 31/12/2024 là 54.622 tỷ đồng, so với thời điểm 31/12/2023 (là 50.162 tỷ đồng), tăng 4.460 tỷ đồng tương đương tăng 8,89% so với năm 2023; chi tiết như sau:

1.1. Về tài sản

Tài sản của nhà nước bao gồm:

- Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm 31/12/2024 là: 7.488 tỷ đồng trong đó: Tiền tại quỹ ngân sách nhà nước tại thời điểm 31/12/2024 là 6.543 tỷ đồng chiếm 87,38% tổng tiền và các khoản tương đương tiền; tăng 1.068 tỷ đồng so với thời điểm 31/12/2023 (là 5.475 tỷ đồng).

- Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm 31/12/2024 của các đơn vị dự toán cấp I là: 945 tỷ đồng tăng 128 tỷ đồng so với năm 2023 chủ yếu là khoản dư tiền gửi tại Kho bạc và tiền gửi tại ngân hàng của các đơn vị sự nghiệp.

- Các khoản phải thu của nhà nước là **1.334** tỷ đồng, chiếm 15,02% tài sản ngắn hạn và chiếm 2,44% tổng tài sản nhà nước tỉnh, chủ yếu là các khoản phải thu của các đơn vị dự toán cấp I là: 949 tỷ đồng, trong đó các đơn vị có số phải

thu lớn như các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Y tế: 394 tỷ đồng; Ban QLDA các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn: 262 tỷ đồng đây là khoản tạm ứng trước cho nhà thầu ở tại các công trình như: *Công trình Quản lý đa thiên tai khu vực sông Nậm Rốm nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển KTXH tỉnh Điện Biên 139 tỷ đồng, Công trình Cùm hồ Bản Phù- Nậm Là tỉnh Điện Biên 87 tỷ đồng...*; BQL dự án các công trình Thành phố: 123 tỷ đồng ở tại các công trình như: *Đường từ Ngã ba bệnh viện đến ngã tư Tà lèng (Bổ sung đoạn từ N2 đến N20) 34 tỷ đồng, Công trình Xây dựng khu, điểm TĐC khu trung tâm chính trị, hành chính tỉnh Điện Biên 36 tỷ đồng, Giải phóng MB Cảng hàng không Điện Biên 30 tỷ đồng...* Còn lại là các khoản phải thu thuộc NSNN như thuế, phí, lệ phí, thu khác: 385 tỷ đồng (chiếm 28,86% các khoản phải thu), tăng 9 tỷ đồng so với năm 2023.

- Hàng tồn kho là **59** tỷ đồng, chiếm tỷ trọng khá nhỏ (0,66% tài sản ngắn hạn). Hàng tồn kho này chủ yếu là thuốc, vật tư, công cụ, dụng cụ máu, hóa chất, sinh phẩm, dịch truyền... phục vụ khám chữa bệnh cho người bệnh, thuốc tồn kho tại các Bệnh viện, Trung tâm y tế trực thuộc Sở Y tế: 50 tỷ đồng chiếm 84% hàng tồn kho. Hàng tồn kho giảm 22 tỷ đồng so với năm 2023 tương đương 27% chủ yếu là do kế hoạch thầu thuốc, hóa chất, vật tư của các đơn vị thuộc Sở Y tế xây dựng kế hoạch sát so với thực tế phát sinh.

- Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp năm 2024: 1.804 tỷ đồng không có thay đổi so với thời điểm 31/12/2023.

- Chỉ tiêu xây dựng cơ bản dở dang (MS 136) là **5.845** tỷ đồng tăng 465 tỷ đồng tương đương tăng 8,64% so với năm 2023. Số liệu phát sinh chủ yếu ở các Ban Quản lý dự án là 5.725 tỷ đồng, trong đó Ban QLDA các công trình TP Điện Biên phủ 2.501 tỷ đồng ở tại các công trình như: *Giải phóng MB Cảng hàng không Điện Biên 950 tỷ đồng, Đường vành đai II Noong Bua (Nối tiếp khu TĐC Noong Bua đến khu TĐC Pú Tầu) HM bổ sung đoạn tuyến đường Võ Nguyên Giáp đến khu TĐC Noong Bua 410 tỷ đồng, Hạ tầng kỹ thuật khung dọc trục đường 60m là 300 tỷ đồng...*; Ban QLDA các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn: 930 tỷ đồng ở tại các công trình: *Hồ huổi trạng tại huyện Điện Biên 249 tỷ đồng, Công trình Quản lý đa thiên tai khu vực sông Nậm Rốm nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển KTXH tỉnh Điện Biên 255 tỷ đồng...*; Ban Quản Lý Dự Án và Phát triển quỹ đất huyện Nậm Pồ 920 tỷ đồng tại các công trình như: *Dự án Trụ sở HĐND-UBND huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên: 110 tỷ đồng, Dự án San ủi mặt bằng đường nội thị trung tâm huyện lỵ Nậm Pồ: 129, Trụ sở làm việc Huyện ủy Nậm Pồ huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên: 76 tỷ đồng...*

- Tài sản cố định hữu hình là 33.735 tỷ đồng, chiếm 73,76% so với tài sản dài hạn và chiếm 61,76% tổng tài sản. Trong đó:

+ Bất động sản, nhà cửa thiết bị được trang bị cho đơn vị dự toán cấp I quản lý là 6.938 tỷ đồng tăng 650 tỷ đồng so với năm 2023. Số liệu tăng này chủ yếu là tăng do sửa chữa, nâng cấp nhà cửa và mua mới ô tô, trang thiết bị máy móc. (Số

đầu kỳ tại thời điểm 01/01/2024 so với số dư cuối kỳ tại thời điểm 31/12/2023 trên Báo cáo B04/BCTC chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn, giá trị còn lại có sự chênh lệch giảm là do trong năm 2024 các Trung tâm phát triển quỹ đất tại các Huyện, Thị xã trong tỉnh bị sáp nhập nên dẫn tới có sự chênh lệch trên).

+ Số liệu tài sản kết cấu hạ tầng là 26.797 tỷ đồng tăng 169 tỷ đồng so với năm 2023 (tương đương tăng 0,63%).

- Tài sản cố định vô hình (MS 140) là 4.347 tỷ đồng, tăng 1.844 tỷ đồng tương đương 73,67% so với năm 2023 (là 2.503 tỷ đồng). Tài sản cố định vô hình của các đơn vị bao gồm: Quyền sử dụng đất, bản quyền, chương trình phần mềm máy tính,... Tài sản cố định vô hình tăng chủ yếu là tăng do các đơn vị xác định lại giá trị quyền sử dụng đất. (Số dư đầu kỳ tại thời điểm 01/01/2024 so với số dư cuối kỳ tại thời điểm 31/12/2023 trên Báo cáo B04/BCTC các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn, giá trị còn lại có sự chênh lệch giảm là do trong năm 2024 các Trung tâm phát triển quỹ đất tại các Huyện, Thị xã trong tỉnh bị sáp nhập nên dẫn tới có sự chênh lệch trên).

1.2. Về công nợ của nhà nước

Tổng công nợ của nhà nước tại thời điểm 31/12/2024 là 1.634 tỷ đồng giảm 361 tỷ đồng tương đương giảm 18,10 % so với tại thời điểm 31/12/2023.

- Nợ phải trả ngắn hạn là 1.446 tỷ đồng giảm 412 tỷ đồng tương đương giảm 22,17% so với thời điểm 31/12/2023 (là 1.858 tỷ đồng).

- Nợ phải trả dài hạn của nhà nước là 188 tỷ đồng (trong đó, có phần nợ của chính quyền địa phương là 137 tỷ đồng, tăng 10 tỷ đồng so với thời điểm 31/12/2023 là do trong năm tiếp tục phát sinh nhận nợ mới Dự án quản lý đa thiên tai lưu vực sông Nậm Rốm nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển KT-XH tỉnh Điện Biên).

1.3. Về nguồn vốn của nhà nước

Tổng nguồn vốn của nhà nước tại thời điểm 31/12/2024 là 52.988 tỷ đồng, tăng 4.821 tỷ đồng (tương đương tăng 10%) so với thời điểm 31/12/2023 (là 48.167 tỷ đồng) chủ yếu do tăng thặng dư của các đơn vị sự nghiệp, tiền và các khoản tương đương tiền. Nguồn vốn của nhà nước bao gồm:

- Nguồn vốn hình thành tài sản (giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình và vô hình trang bị cho các cơ quan, đơn vị thuộc khu vực nhà nước và nguồn vốn kinh doanh của các đơn vị sự nghiệp công lập, giá trị còn lại của tài sản kết cấu hạ tầng...) đạt **4.321** tỷ đồng, chiếm 8,16 % tổng nguồn vốn của nhà nước.

- Thặng dư lũy kế đạt **48.410** tỷ đồng (chiếm 91,36% tổng nguồn vốn), phản ánh kết quả hoạt động thu chi tài chính, ngân sách được hình thành, tích lũy qua các năm chưa được phân phối, sử dụng. Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ số dư đầu kỳ của chỉ tiêu “thặng dư/thâm hụt lũy kế” trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước tỉnh và chỉ tiêu “thặng dư/thâm hụt” trong năm trên Báo cáo kết quả hoạt động tài chính tỉnh cùng kỳ báo cáo. Sau đó, trừ đi tổng các chỉ tiêu: “Phân phối cho các quỹ”, “Kinh phí cải cách tiền lương”, “Phân phối khác”

trên Báo cáo bổ sung thông tin tài chính của KBNN cấp huyện và trên Báo cáo kết quả hoạt động/Báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp của đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh; chỉ tiêu “Phân phối cho các quỹ”, “Phân phối khác” trên Báo cáo kết quả hoạt động của BQLDA; số trích quỹ dự trữ tài chính từ kết dư ngân sách địa phương hàng năm trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN cấp tỉnh.

- Nguồn vốn khác là 257 tỷ đồng, chiếm 0,48% tổng nguồn vốn của nhà nước giảm 27 tỷ đồng so với năm 2023 (là 284 tỷ đồng, tương đương giảm 9,5%).

2. Về thu, chi và kết quả hoạt động tài chính của nhà nước

2.1. Tổng thu nhập của nhà nước

Tổng thu nhập của nhà nước năm 2024 là 17.134 tỷ đồng, tăng 2.101 tỷ đồng (tương đương tăng 13,98%) so với năm 2023 (là 15.033 tỷ đồng).

Tổng thu của nhà nước gồm: Thu của NSNN (phản ánh các khoản thu thuộc phạm vi quản lý của NSNN) là 16.049 tỷ đồng, chiếm 93,67% tổng thu của nhà nước; thu không thuộc NSNN là 1.085 tỷ đồng, chiếm 6,33% tổng thu của nhà nước. Cụ thể:

2.1.1. Thu của NSNN là 16.049 tỷ đồng, tăng 1.915 tỷ đồng (tương đương tăng 13,55%) so với năm 2023 (là 14.134 tỷ đồng); trong đó:

- Thu thuế 857 tỷ đồng, chiếm 5,34 % thu thuộc NSNN;

- Thu thù phí, lệ phí; Thu từ vốn góp, thu từ viện trợ không hoàn lại là: 137 tỷ đồng chiếm 0,85 % thu thuộc NSNN;

- Thu khác thuộc NSNN 15.025 tỷ đồng, chiếm 93,62% thu thuộc NSNN trong đó: Thu bổ sung cân đối: 8.468 tỷ đồng; Thu bổ sung có mục tiêu của ngân sách trung ương cho ngân sách tỉnh: 5.835 tỷ đồng; thu khác do cơ quan thuế quản lý 529 tỷ đồng....).

2.1.2. Thu nhập của nhà nước không thuộc NSNN là 1.085 tỷ đồng, tăng 186 tỷ đồng (tương đương tăng 20,69%) so với năm 2023 (là 899 tỷ đồng) gồm:

- Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ là 818 tỷ đồng, chiếm 75,39% doanh thu không thuộc NSNN. Trong đó chủ yếu phát sinh tại các đơn vị Sở Y tế thu 588 tỷ đồng tương đương 71,88%, bao gồm thu dịch vụ khám chữa bệnh theo yêu cầu (các loại khám chữa bệnh do bệnh nhân yêu cầu, dịch vụ tiêm vắc xin, các dịch vụ y tế dự phòng ...), thu BHYT, thu dịch vụ xã hội hóa, liên doanh liên kết, thu KCB methadone thu nhà thuốc, khám sức khỏe... đồng thời doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh của Sở Y tế tăng hơn so với năm 2023 là 43 tỷ đồng do giá dịch vụ khám chữa bệnh tăng lên từ 01/7/2024 mức tăng này là do tăng tiền lương trong giá dịch vụ khám chữa bệnh; Sở Giáo dục Đào tạo: 46 tỷ đồng; Sở Nông nghiệp và PTNT: 40 tỷ đồng; Trường cao đẳng nghề 42 tỷ đồng,...

- Doanh thu hoạt động khác năm 2024: 267 tỷ đồng tăng 118 tỷ đồng so với năm 2023 là 149 tỷ đồng tương đương tăng 79,19%.

2.2. Về tổng chi phí của nhà nước

Tổng chi phí của nhà nước là 12.821 tỷ đồng, tăng 1.777 tỷ đồng (tương đương tăng 16,09%) so với năm 2023.

Tổng chi của nhà nước bao gồm: chi từ nguồn NSNN là 12.002 tỷ đồng, tương đương 93,61% tổng chi của nhà nước; chi từ nguồn ngoài NSNN là 819 tỷ đồng, tương đương 6,39 % tổng chi của nhà nước. Cụ thể:

2.2.1. Chi từ nguồn NSNN năm 2024 là 12.002 tỷ đồng, tăng 1.689 tỷ đồng (tương đương tăng 16,38%) so với năm 2023; trong đó:

- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người, đạt 5.640 tỷ đồng (chiếm 46,99% chi phí từ nguồn NSNN) tăng 1.094 tỷ đồng là do trong năm 2024 tăng mức lương cơ sở từ 1.800.000đ lên 2.340.000đ; tăng do nâng lương thường xuyên, tuyển mới công chức, viên chức... Các đơn vị có số chi lớn gồm: Sở Giáo dục 404 tỷ đồng; Sở Y tế 429 tỷ đồng, Các Phòng Giáo dục và Đào tạo trên địa bàn toàn tỉnh 2.731 tỷ đồng, Sở nông nghiệp và PTNT tỉnh Điện Biên 87 tỷ đồng...

- Chi phí vật tư, công cụ, dịch vụ 860 tỷ đồng, chiếm 7,17% chi từ nguồn NSNN tăng 115 tỷ đồng so với năm 2023 tương đương tăng 15,44%;

- Chi phí hao mòn 2.581 tỷ đồng, chiếm 21,50% chi từ nguồn NSNN tăng 309 tỷ đồng so với năm 2023 tương đương tăng 13,60%.

- Chi phí tài chính (chi trả lãi vay, phí, lệ phí liên quan đến các khoản nợ của chính quyền địa phương) là 6 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ nhỏ 0,05% chi từ nguồn NSNN tăng 2 tỷ đồng so với năm 2023.

- Chi phí khác (chi hỗ trợ của NSNN cho các tổ chức chính trị, xã hội, nghề nghiệp, chi khác của xã, ...) là 2.915 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 24,29 % chi từ nguồn NSNN tăng 169 tỷ đồng so với năm 2023 tương đương tăng 6,15%.

2.2.2. Chi từ nguồn ngoài NSNN là 819 tỷ đồng, tăng 88 tỷ đồng (tương đương tăng 12,04%) so với năm 2023, trong đó:

- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người 620 tỷ đồng chiếm 75,70% tổng chi ngoài NSNN.

- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ 72 tỷ đồng chiếm 8,79% tổng chi ngoài NSNN tăng 13 tỷ đồng so với năm 2023 (là 59 tỷ đồng, tương đương tăng 22,03%).

- Chi phí khấu hao 38 tỷ đồng chiếm 4,64% tổng chi ngoài NSNN.

- Chi phí tài chính 4 tỷ đồng chiếm 0,49% tổng chi ngoài NSNN.

- Chi phí khác 85 tỷ đồng chiếm 10,38% tổng chi ngoài NSNN.

2.3. Về thặng dư tài chính của nhà nước

Thặng dư tài chính của nhà nước là 4.313 tỷ đồng tăng 324 tỷ đồng (tương đương tăng 8,12%) so với năm 2023 (là 3.989 tỷ đồng). Thặng dư bao gồm:

2.3.1. Thặng dư trong NSNN năm 2024 là 4.047 tỷ đồng tăng 226 tỷ đồng tương đương tăng 5,91% so với năm 2023 (là 3.821 tỷ đồng).

2.3.2. Thặng dư ngoài NSNN là 266 tỷ đồng, tăng 98 tỷ đồng tương đương tăng 58,33% so với năm 2023 (là 168 tỷ đồng).

3. Về Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ thể hiện dòng tiền vào, ra của tỉnh trong kỳ báo cáo, số dư tiền và tương đương tiền tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo. Lưu chuyển tiền thuần năm 2024 là +1.196 tỷ đồng, trong đó:

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chủ yếu (tổng doanh thu năm 2024 gồm thuế, phí, lệ phí... sau khi điều chỉnh các khoản mục phi tiền tệ để tính toán dòng tiền vào/ra) là +5.074 tỷ đồng.

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư có số dư -3.927 tỷ đồng, trong đó:

+ Chi mua sắm đầu tư xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác -3.940 tỷ đồng, chi cho vay góp vốn và đầu tư -2 tỷ đồng.

+ Thu về hoạt động đầu tư 15 tỷ đồng bao gồm các khoản: Tiền thu thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác là 5 tỷ đồng; Tiền thu gốc khoản cho vay, thu bán cổ phần, vốn góp và các khoản đầu tư là 6 tỷ đồng; Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia 4 tỷ đồng.

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính có số dư 48 tỷ đồng trong đó:

+ Chi hoàn trả khoản gốc vay -18 tỷ đồng, chi hoạt động tài chính khác gần -3 tỷ đồng.

+ Tiền thu từ khoản đi vay 69 tỷ đồng.

(Số liệu chi tiết tại các Phụ lục kèm theo)

THUYẾT MINH CÁC SỐ LIỆU TRÊN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Tiền và tương đương tiền

Nội Dung	Mã Số	31/12/2024	31/12/2023
Tiền mặt	01	32.139.048.167	45.850.735.687
Tiền gửi tại ngân hàng	02	7.456.329.994.755	6.246.222.477.772
Tiền đang chuyển	03	0	279.564.672
Các khoản tương đương tiền	04	0	0
Cộng	05	7.488.469.042.922	6.292.352.778.131

2. Đầu tư tài chính

Nội Dung	Mã Số	31/12/2024	31/12/2023
Ngắn hạn	06	0	0
Tiền gửi có kỳ hạn	07	0	0
Khác	08	0	0
Cộng	09	2.000.000.000	6.000.000.000
Dài hạn	10	0	0
Vốn nhà nước tại các DNNN, Công ty CP, Công ty TNHH	11	1.803.934.841.726	1.803.934.841.726
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12	0	0
Tiền gửi có kỳ hạn	13	0	0
Khác	14	0	0
Cộng	15	1.803.934.841.726	1.803.934.841.726
Tổng cộng đầu tư tài chính	16	1.805.934.841.726	1.809.934.841.726

3. Các khoản phải thu

Nội Dung	Mã Số	31/12/2024	31/12/2023
Phải thu hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ	17	948.595.730.434	793.363.984.695
Phải thu khác	18	385.725.970.209	376.291.083.023
Cộng	19	1.334.321.700.643	1.169.655.067.718

4. Hàng tồn kho

Nội Dung	Mã Số	31/12/2024	31/12/2023
Vật tư, hàng hóa dự trữ	20	0	0
Cộng	21	59.017.583.576	81.427.014.671

5. Cho vay

Nội Dung	Mã Số	31/12/2024	31/12/2023
Ngắn hạn	22	0	0
Cộng	23	0	0
Dài hạn	24	0	0
Cộng	25	0	0
Tổng cộng cho vay	26	0	0

6. Tài sản cố định hữu hình

32

6.1. Tài sản kết cấu hạ tầng

Nội dung	Mã Số	Đường bộ	Đường sắt	Đường thủy nội địa	Đường hàng hải	Đường hàng không	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá	27	0	0	0	0	0	0	0
01/01/2024	28	36.401.995.045.703	0	0	0	0	1.776.675.755.881	38.178.670.801.584
Tăng trong năm	29	1.324.980.293.845	0	0	0	0	181.599.319.042	1.506.579.612.887
Giảm trong năm	30	0	0	0	0	0	0	0
31/12/2024	31	37.726.975.339.548	0	0	0	0	1.958.275.074.923	39.685.250.414.471
Khấu hao, hao mòn lũy kế	32	0	0	0	0	0	0	0
01/01/2024	33	10.820.327.205.932	0	0	0	0	730.333.392.150	11.550.660.598.082
Tăng trong năm	34	1.260.031.204.548	0	0	0	0	77.891.678.458	1.337.922.883.006
Giảm trong năm	35	0	0	0	0	0	0	0
31/12/2024	36	12.080.358.410.480	0	0	0	0	808.225.070.608	12.888.583.481.088
Giá trị còn lại	37	0	0	0	0	0	0	0
01/01/2024	38	25.581.667.839.771	0	0	0	0	1.046.342.363.731	26.628.010.203.502
31/12/2024	39	25.646.616.929.068	0	0	0	0	1.150.050.004.315	26.796.666.933.383

6.2. Bất động sản, nhà cửa, thiết bị

Nội dung	Mã Số	Nhà, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá	40	0	0	0	0
01/01/2024	41	11.241.975.966.885	272.707.355.780	3.690.433.691.784	15.205.117.014.449
Tăng trong năm	42	2.059.385.807.780	51.772.575.415	371.407.450.172	2.482.565.833.367
Giảm trong năm	43	456.912.510.363	36.522.412.201	467.320.126.268	960.755.048.832
31/12/2024	44	12.844.449.264.302	287.957.518.994	3.594.521.015.688	16.726.927.798.984
Khấu hao, hao mòn lũy kế	45	0	0	0	0
01/01/2024	46	6.388.630.542.468	185.582.958.604	2.344.982.033.223	8.919.195.534.295
Tăng trong năm	47	1.143.467.151.891	24.327.610.486	372.736.981.520	1.540.531.743.897
Giảm trong năm	48	333.395.402.354	31.006.936.315	306.506.337.962	670.908.676.631
31/12/2024	49	7.198.702.292.005	178.903.632.775	2.411.212.676.781	9.788.818.601.561
Giá trị còn lại	50	0	0	0	0
01/01/2024	51	4.853.345.424.417	87.124.397.176	1.345.451.658.561	6.285.921.480.154
31/12/2024	52	5.645.746.972.297	109.053.886.219	1.183.308.338.907	6.938.109.197.423

7. Tài sản cố định vô hình

Nội dung	Mã Số	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Chương trình phần mềm	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá	53	0	0	0	0	0
01/01/2024	54	2.320.166.905.561	2.329.502.019	174.108.465.300	71.163.236.394	2.567.768.109.274
Tăng trong năm	55	1.931.031.863.657	0	65.112.187.081	4.840.094.539	2.000.984.145.277
Giảm trong năm	56	116.012.495.011	0	5.042.681.267	6.639.237.331	127.694.413.609
31/12/2024	57	4.135.186.274.207	2.329.502.019	234.177.971.114	69.364.093.602	4.441.057.840.942
Khấu hao, hao mòn lũy kế	58	0	0	0	0	0
01/01/2024	59	112.086.400	303.192.519	56.443.444.890	8.738.350.357	65.597.074.166
Tăng trong năm	60	0	800.000	17.532.100.840	15.212.095.031	32.744.995.871
Giảm trong năm	61	0	0	3.820.918.465	421.710.677	4.242.629.142
31/12/2024	62	112.086.400	303.992.519	70.154.627.265	23.528.734.711	94.099.440.895
Giá trị còn lại	63	0	0	0	0	0
01/01/2024	64	2.320.054.819.161	2.026.309.500	117.665.020.410	62.424.886.037	2.502.171.035.108
31/12/2024	65	4.135.074.187.807	2.025.509.500	164.023.343.849	45.835.358.891	4.346.958.400.047

8. Xây dựng cơ bản dở dang

Nội Dung	Mã Số	31/12/2024	31/12/2023
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản	66	5.785.164.932.238	5.322.896.277.871
Trong đó: (chi tiết một số tài sản)	67	0	0
Chi phí mua sắm	68	67.845.000	67.845.000
Trong đó: (chi tiết một số tài sản)	69	0	0
Chi phí sửa chữa nâng cấp tài sản	70	59.749.253.556	57.669.789.556
Trong đó: (chi tiết một số tài sản)	71	0	0
Cộng	72	5.844.982.030.794	5.380.633.912.427

9. Nợ

Nội Dung	Mã Số	31/12/2024	31/12/2023
Ngắn hạn		0	0
Nợ trong nước của Chính phủ	73	0	0
Nợ nước ngoài của Chính phủ	74	0	0
Nợ của chính quyền địa phương	75	0	0
Khác	76	1.078.408.100	1.078.408.100
Cộng	77	1.078.408.100	1.078.408.100

Dài hạn		0	0
Nợ trong nước của Chính phủ	78	0	0
Nợ nước ngoài của Chính phủ	79	0	0
Nợ của chính quyền địa phương	80	137.428.752.414	126.663.075.414
Khác	81	40.019.094.114	2.499.430.513
Cộng	82	177.447.846.528	129.162.505.927
Tổng cộng	83	178.526.254.628	130.240.914.027

10.Nguồn vốn

Nội dung	Mã Số	Nguồn vốn hình thành tài sản	Thặng dư/ thâm hụt lũy kế	Nguồn vốn khác	Tổng cộng
Số dư tại ngày 31/12/2023	84	3.621.569.562.883	44.262.179.982.339	283.758.656.863	48.167.508.202.085
Các khoản điều chỉnh	85	0	0	0	0
Điều chỉnh do thay đổi chính sách kế toán	86	0	0	0	0
Điều chỉnh sai sót kỳ trước	87	0	0	0	0
Số dư trình bày lại tại ngày 01/01/2024	88	3.621.569.562.883	44.262.179.982.339	283.758.656.863	48.167.508.202.085
Các khoản điều chỉnh về vốn	89	699.596.321.807	4.147.676.868.656	-26.629.920.809	4.820.643.269.654
Thặng dư/thâm hụt trên Báo cáo KQHĐTCNN	90	0	4.313.008.596.527	0	4.313.008.596.527
Các khoản tăng/giảm khác	91	699.596.321.807	-165.331.727.871	-26.629.920.809	507.634.673.127
Số dư tại ngày 31/12/2024	92	4.321.165.884.690	48.409.856.850.995	257.128.736.054	52.988.151.471.739

11.Doanh thu thuế

35

Nội Dung	Mã Số	2024	2023
TT. Khoản mục		0	0
1. Doanh thu thuế thu nhập cá nhân	93	64.573.606.067	59.945.647.117
2. Doanh thu thuế thu nhập doanh nghiệp	94	53.479.969.783	51.615.958.112
3. Doanh thu thuế sử dụng đất nông nghiệp	95	0	0
4. Doanh thu thuế tài nguyên	96	277.786.210.362	196.093.166.306
5. Doanh thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	97	6.877.586.886	3.894.967.208
6. Doanh thu thuế giá trị gia tăng	98	370.116.393.620	375.338.982.502
7. Doanh thu thuế tiêu thụ đặc biệt	99	17.678.108.733	17.175.020.619
8. Doanh thu thuế xuất khẩu	100	0	0
9. Doanh thu thuế nhập khẩu	101	0	0
10. Doanh thu thuế bảo vệ môi trường	102	66.208.575.530	60.870.381.245
Các loại doanh thu thuế khác	103	0	0
Cộng	104	856.720.450.981	764.934.123.109

12.Doanh thu về phí, lệ phí

Nội Dung	Mã Số	2024	2023
TT. Khoản mục		0	0
1. Doanh thu từ phí	105	28.079.009.083	28.333.130.561
2. Doanh thu từ lệ phí	106	105.186.634.129	82.785.939.327
Cộng	107	133.265.643.212	111.119.069.888

13.Doanh thu về dầu thô, khí thiên nhiên

Nội Dung	Mã Số	2024	2023
TT. Khoản mục		0	0
1. Doanh thu từ dầu thô	108	0	0
2. Doanh thu từ condensate	109	0	0
3. Doanh thu từ khí thiên nhiên	110	0	0
4. Phụ thu dầu khí	111	0	0
Cộng	112	0	0

36

14. Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của Nhà n

Nội Dung	Mã Số	2024	2023
TT. Khoản mục		0	0
1. Doanh thu từ lợi nhuận còn lại của DNNN sau khi trích lập các quỹ	113	0	0
2. Doanh thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia	114	0	0
3. Doanh thu khác	115	0	0
Cộng	116	3.522.258.195	4.989.373.851

15. Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại

Nội Dung	Mã Số	2024	2023
TT. Khoản mục		0	0
1. Các Chính phủ	117	0	0
2. Các tổ chức quốc tế	118	30.271.728.586	4.252.943.256
3. Các tổ chức phi Chính phủ	119	0	0
4. Cá nhân, kiều bào nước ngoài, tổ chức khác	120	0	0
Cộng	121	30.271.728.586	4.252.943.256

16. Doanh thu khác

Nội Dung	Mã Số	2024	2023
TT. Khoản mục		0	0
1. Thu nhập từ bán, chuyển nhượng TSCĐ của Nhà nước	122	7.089.320.094	3.203.406.050
2. Thu nhập từ cho thuê TSCĐ của nhà nước	123	121.659.184.022	47.344.423.263
3. Thu từ cấp quyền khai thác khoáng sản	124	13.507.668.444	10.312.251.885
4. Thu khác	125	14.882.850.343.243	13.188.088.489.690
Cộng	126	15.025.106.515.803	13.248.948.570.888

PHỤ LỤC V
DANH MỤC TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ĐẶC THÙ NĂM 2024
(Kèm theo Báo cáo số 3183/BC- UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025)

TT	Tên tài sản	Địa chỉ	Đơn vị tính	Số lượng	Giá quy ước	Ghi chú
	Cấp tỉnh					
	Sở Văn hóa- Thể thao- Du lịch					
1	Súng trung liên 24-29 mm	Bảo tàng chiến thắng	Chiếc	1	15.000.000	
2	Súng tiểu liên K 50	Bảo tàng chiến thắng	Chiếc	4	12.000.000	
3	Súng trung liên 24-29mm	Bảo tàng chiến thắng	Chiếc	3	18.000.000	
4	Súng Bazoka	Bảo tàng chiến thắng	Chiếc	1	20.000.000	
5	Súng Stốc	Bảo tàng chiến thắng	Chiếc	1	10.000.000	
6	Súng trọng liên Mas	Bảo tàng chiến thắng	Chiếc	1	25.000.000	
7	Súng trọng liên 12,7mm	Bảo tàng chiến thắng	Chiếc	3	20.000.000	
8	Súng Bazoka	Bảo tàng chiến thắng	Chiếc	1	30.000.000	
9	Súng cối 60mm	Bảo tàng chiến thắng	Chiếc	2	35.000.000	
10	Pháo 155 mm	Bảo tàng chiến thắng	Chiếc	1	500.000.000	
11	Càng pháo 155mm	Bảo tàng chiến thắng	Chiếc	2	100.000.000	
12	Chân đế càng pháo 155mm	Bảo tàng chiến thắng	Chiếc	2	20.000.000	
13	Xác xe cơ giới	Bảo tàng chiến thắng	Chiếc	1	15.000.000	
14	Cối xay cà phê	Bảo tàng chiến thắng	Chiếc	1	10.000.000	
15	Bình súng phun lửa	Bảo tàng chiến thắng	Chiếc	1	12.000.000	

TT	Tên tài sản	Địa chỉ	Đơn vị tính	Số lượng	Giá quy ước	Ghi chú
16	Bàn sắt	Bảo tàng chiến thắng	Chiếc	1	12.000.000	
17	Son pháo 75mm	Bảo tàng chiến thắng	Chiếc	1	400.000.000	
18	Hoà tiễn H6	Bảo tàng chiến thắng	Chiếc	1	400.000.000	
19	Xe tăng	Bảo tàng chiến thắng	Chiếc	3	900.000.000	
20	Bồn tắm	Bảo tàng chiến thắng	Chiếc	1	50.000.000	
21	Máy phát điện	Bảo tàng chiến thắng	Chiếc	1	10.000.000	
22	Nòng pháo 155 mm	Bảo tàng chiến thắng	Chiếc	1	10.000.000	
23	Bàn làm việc	Bảo tàng chiến thắng	Chiếc	1	12.000.000	
24	súng phóng lựu	Bảo tàng chiến thắng	Chiếc	1	12.000.000	
25	Máy in rô ni ô	Bảo tàng chiến thắng	Chiếc	1	20.000.000	
26	Bình phun lửa	Bảo tàng chiến thắng	Chiếc	1	15.000.000	
27	càng pháo	Bảo tàng chiến thắng	Chiếc	1	13.000.000	
28	Pháo cao xạ 37 mm	Bảo tàng chiến thắng	Chiếc	4	600.000.000	
29	Máy đánh chữ	Bảo tàng chiến thắng	Chiếc	1	35.000.000	
30	súng trường	Bảo tàng chiến thắng	Chiếc	1	10.000.000	
31	Ống nhôm kim loại	Bảo tàng chiến thắng	Chiếc	1	12.000.000	
32	Vỏ bom sắt	Bảo tàng chiến thắng	Chiếc	1	27.000.000	
33	Súng tiểu liên tuyen	Bảo tàng chiến thắng	Chiếc	1	15.000.000	
34	Thân súng tiểu liên K43	Bảo tàng chiến thắng	Chiếc	1	10.000.000	

TT	Tên tài sản	Địa chỉ	Đơn vị tính	Số lượng	Giá quy ước	Ghi chú
35	Con hạc (Đồ thờ Hoàng Công Chất)	Bảo tàng tỉnh	Cái	2	20.000.000	
36	Chuông đồng (Đồ thờ Hoàng Công Chất)	Bảo tàng tỉnh	Cái	1	40.000.000	
37	Đài đồng (Đồ thờ Hoàng Công Chất)	Bảo tàng tỉnh	Cái	3	20.000.000	
38	Lư hương (Đồ thờ Hoàng Công Chất)	Bảo tàng tỉnh	Cái	2	20.000.000	
39	Tượng bụt ốc	Bảo tàng tỉnh	Cái	4	30.000.000	
40	Bát hương (Đồ thờ Hoàng Công Chất)	Bảo tàng tỉnh	Cái	3	30.000.000	
41	Súng thần công	Bảo tàng tỉnh	Cái	1	12.000.000	
42	Tượng (Đồ thờ Hoàng Công Chất)	Bảo tàng tỉnh	Cái	13	60.000.000	
43	Vạc đồng	Bảo tàng tỉnh	Cái	2	20.000.000	
44	Nồi đồng	Bảo tàng tỉnh	Cái	3	20.000.000	
45	Chuông đồng thị xã Lai Châu (Mường Lay)	Bảo tàng tỉnh	Cái	1	50.000.000	
46	Chũm chọe	Bảo tàng tỉnh	Cái	10	12.000.000	
47	Tượng Nà Tăm	Bảo tàng tỉnh	Cái	129	30.000.000	
48	Trống đồng Noong Luống	Bảo tàng tỉnh	Cái	1	150.000.000	
49	Trống đồng Mường Đắng	Bảo tàng tỉnh	Cái	1	150.000.000	
50	Trống đồng Na Luông	Bảo tàng tỉnh	Cái	1	200.000.000	
51	Trống đồng Pe Luông	Bảo tàng tỉnh	Cái	1	150.000.000	
52	Trống đồng Na luông	Bảo tàng tỉnh	Cái	1	200.000.000	
53	Trống đồng Nà Sáy	Bảo tàng tỉnh	Cái	1	150.000.000	

TT	Tên tài sản	Địa chỉ	Đơn vị tính	Số lượng	Giá quy ước	Ghi chú
54	Trống đồng Chiềng Chung	Bảo tàng tỉnh	Cái	1	200.000.000	
55	Trống đồng Na Luông 1	Bảo tàng tỉnh	Cái	1	200.000.000	
56	Trống đồng Na Luông 2	Bảo tàng tỉnh	Cái	1	150.000.000	
57	Trống đồng Pom Ban	Bảo tàng tỉnh	Cái	1	150.000.000	
58	Trống đồng Na Luông	Bảo tàng tỉnh	Cái	1	120.000.000	
59	Trống đồng Co Sáng 2	Bảo tàng tỉnh	Cái	1	200.000.000	
60	Trống đồng Nhà Hý 2	Bảo tàng tỉnh	Cái	1	80.000.000	
61	Trống đồng Nhà Hý 3	Bảo tàng tỉnh	Cái	1	100.000.000	
62	Trống đồng Noong Luông	Bảo tàng tỉnh	Cái	1	80.000.000	
63	Trống đồng U va	Bảo tàng tỉnh	Cái	1	80.000.000	
64	Trống đồng Bàn Liếng	Bảo tàng tỉnh	Cái	1	80.000.000	
65	Trống đồng Phiêng Quái	Bảo tàng tỉnh	Cái	1	100.000.000	
66	Trống đồng Mường Ảng	Bảo tàng tỉnh	Cái	1	100.000.000	
67	Trống đồng Co Sáng 1	Bảo tàng tỉnh	Cái	1	120.000.000	
68	Trống đồng Co Sáng	Bảo tàng tỉnh	Cái	1	50.000.000	
69	Trống đồng Mường Ảng PB số 10	Bảo tàng tỉnh	Cái	1	120.000.000	
70	Trống đồng Mường Ảng PB số 12	Bảo tàng tỉnh	Cái	1	120.000.000	
71	Trống đồng Co Sáng 1	Bảo tàng tỉnh	Cái	1	150.000.000	
72	Trống đồng Pá Ban số 2	Bảo tàng tỉnh	Cái	1	120.000.000	

TT	Tên tài sản	Địa chỉ	Đơn vị tính	Số lượng	Giá quy ước	Ghi chú
73	Trống đồng Pá Ban số 3	Bảo tàng tỉnh	Cái	1	100.000.000	
74	Trống đồng Pá Ban số 4	Bảo tàng tỉnh	Cái	1	100.000.000	
75	Trống đồng Pá Ban số 5	Bảo tàng tỉnh	Cái	1	120.000.000	
76	Trống đồng Pá Ban số 6	Bảo tàng tỉnh	Cái	1	150.000.000	
77	Trống đồng Nhà Hý 1	Bảo tàng tỉnh	Cái	1	50.000.000	
78	Trống đồng Pá Nặm A	Bảo tàng tỉnh	Cái	1	50.000.000	
79	Trống đồng Nhôm Khao	Bảo tàng tỉnh	Cái	1	100.000.000	
80	Trống đồng Chiềng Nưa	Bảo tàng tỉnh	Cái	1	80.000.000	
81	Trống đồng Pá Ngam 1	Bảo tàng tỉnh	Cái	1	150.000.000	
82	Trống đồng Na Ngum	Bảo tàng tỉnh	Cái	1	100.000.000	
83	Trống đồng Mường Lay	Bảo tàng tỉnh	Cái	1	80.000.000	
84	Trống đồng Pá Ban số 1	Bảo tàng tỉnh	Cái	1	50.000.000	
85	Trống đồng Him Lam	Bảo tàng tỉnh	Cái	1	80.000.000	
86	Tượng quan âm	Bảo tàng tỉnh	Cái	1	20.000.000	
87	Gạc hươu	Bảo tàng tỉnh	Cái	5	35.000.000	
88	Ngà voi	Bảo tàng tỉnh	Cái	1	100.000.000	
89	Tượng	Bảo tàng tỉnh	Cái	1	50.000.000	
90	Tượng phật	Bảo tàng tỉnh	Cái	1	20.000.000	
91	Súng ngắn Bờ rao ning	Bảo tàng tỉnh	Cái	1	10.000.000	

TT	Tên tài sản	Địa chỉ	Đơn vị tính	Số lượng	Giá quy ước	Ghi chú
92	Súng M79	Bảo tàng tỉnh	Cái	1	10.000.000	
93	Súng CKC	Bảo tàng tỉnh	Cái	1	10.000.000	
94	Súng Sten	Bảo tàng tỉnh	Cái	1	10.000.000	
95	Súng trường Anh số 8213	Bảo tàng tỉnh	Cái	1	10.000.000	
96	Súng trường MAS số 294694	Bảo tàng tỉnh	Cái	1	10.000.000	
97	Súng trường Mỹ số 302578	Bảo tàng tỉnh	Cái	1	10.000.000	
98	Súng trường Mỹ số 211675	Bảo tàng tỉnh	Cái	1	10.000.000	
99	Súng CKC	Bảo tàng tỉnh	Cái	1	10.000.000	
100	Máy tễ ngô	Bảo tàng tỉnh	Cái	1	25.000.000	
101	Máy tuốt lúa	Bảo tàng tỉnh	Cái	1	20.500.000	
102	Bức thêu sa tanh	Bảo tàng tỉnh	Cái	1	15.000.000	
103	Mâm	Bảo tàng tỉnh	Cái	1	14.000.000	
104	Liễn	Bảo tàng tỉnh	Cái	1	12.000.000	
105	Xà tích của DT Thái, ngành Thái đen	Bảo tàng tỉnh	Cái	2	10.000.000	
106	Vỏ bom	Bảo tàng tỉnh	Cái	1	26.000.000	
107	Vỏ bom	Bảo tàng tỉnh	Cái	1	28.000.000	
108	Máy đánh chữ	Bảo tàng tỉnh	Cái	1	10.000.000	
109	Vỏ bom	Bảo tàng tỉnh	Cái	1	20.000.000	
110	Áo nữ của dân tộc Si La	Bảo tàng tỉnh	Cái	2	13.000.000	

TT	Tên tài sản	Địa chỉ	Đơn vị tính	Số lượng	Giá quy ước	Ghi chú
111	Xe tăng (Ettlingen chaffee 24)	Ban quản lý di tích	Chiếc	1	900.000.000	
112	Xe tăng (chaffee 24)	Ban quản lý di tích	Chiếc	1	900.000.000	
113	Xe tăng (Dovaumant chaffee24)	Ban quản lý di tích	Chiếc	1	900.000.000	
114	Xe tăng (Conti chaffee 24)	Ban quản lý di tích	Chiếc	1	900.000.000	
115	Xe tăng (Bazeille)	Ban quản lý di tích	Chiếc	1	900.000.000	
116	Pháo 155 mm	Ban quản lý di tích	Chiếc	1	500.000.000	
117	Súng trọng liên 4 nòng	Ban quản lý di tích	Chiếc	1	30.000.000	-
118	Pháo 105 mm	Ban quản lý di tích	Chiếc	6	500.000.000	
	Cấp huyện					
I	Thị Xã Mường Lay (Phòng Tài chính- kế hoạch)					
1	Di tích lịch sử Pú Vạp	Xã Lay Nưa; Phường Sông Đà	Di tích	1	0	Các di tích này Chưa trùng tu, tu bổ, tôn tạo do đó chưa quy ước được ra
2	Di tích lịch sử nhà tù Lai Châu	Tổ 3, phường Sông Đà	Di tích	1	0	
II	Huyện Mường Chà (Phòng Văn hóa -và Thông tin)					
1	Di tích hang động Huổi Cang - Huổi Đáp	Xã Pa Ham huyện Mường Chà	Di tích	1	0	Di tích hang động cấp Quốc gia
2	Di tích hang động Hắt Chuông	Xã Pa Ham huyện Mường Chà	Di tích	1	0	Di tích hang động cấp Tỉnh
3	Di tích hang động Thẩm Tâu	Xã Pa Ham huyện Mường Chà	Di tích	1	0	Di tích hang động cấp Tỉnh
4	Di tích hang động Tì Chớ	Xã Hừa Ngải huyện Mường Chà	Di tích	1	0	Di tích hang động cấp Tỉnh
III	Huyện Tủa Chùa (Phòng Văn hóa -và Thông tin)					
1	Hang động Khó Chua La	Xã Xá Nhè huyện Tủa Chùa	Di tích	1	0	Di tích danh lam thắng cảnh cấp quốc gia
2	Hang động Khó Xá Nhè	Xã Xá Nhè huyện Tủa Chùa	Di tích	1	0	Di tích danh lam thắng cảnh cấp quốc gia

TT	Tên tài sản	Địa chỉ	Đơn vị tính	Số lượng	Giá quy ước	Ghi chú
3	Hang động Pê Răng ky	Xã Huổi Sô huyện Tủa Chùa	Di tích	1	0	Di tích danh lam thắng cảnh cấp quốc gia
4	Hang động Hấu Chua	Xã Sín Chải huyện Tủa Chùa	Di tích	1	0	Di tích danh lam thắng cảnh cấp quốc gia
5	Hang động Thảm Khén	Xã Mường Đun huyện Tủa Chùa	Di tích	1	0	Di tích danh lam thắng cảnh cấp quốc gia
6	Thành Vàng Lồng	Xã Tả Phìn huyện Tủa Chùa	Di tích	0	0	Di tích kiến trúc nghệ thuật cấp tỉnh
IV	Huyện Điện Biên ((Phòng Văn hóa -và Thông tin))					
1	Di tích lịch sử Thành Bản Phủ	Xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	Di tích	1	0	
2	Di tích lịch sử Thành Sam Mứn	Xã Pom Lót, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	Di tích	1	0	
3	Di tích lịch sử Dân quân Thanh An bắn rơi máy bay Mỹ	Xã Thanh An, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	Di tích	1	0	
4	Di tích danh lam thắng cảnh Hang động Pa Thơm	Xã Pa Thơm, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	Di tích	1	0	
5	Di tích danh lam thắng cảnh Hang động Chua Ta	Xã Hẹ Muông, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	Di tích	1	0	
6	Di tích danh lam thắng cảnh Hang động Cong Cang	Xã Na U, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	Di tích	1	0	
V	Huyện Điện Biên Đông ((Phòng Văn hóa -và Thông tin))					
1	Di tích Hang Mường Tinh	xã Xa Dung, huyện Điện Biên Đông	Di tích	1	0	Cấp Quốc gia
2	Di tích lịch sử Vù Pa Chay	xã Pu Nhi, huyện Điện Biên Đông	Di tích	1	0	Cấp tỉnh
3	Tháp cổ Chiềng Sơ	xã Chiềng Sơ, huyện Điện Biên Đông	Di tích	1	0	Cấp Quốc gia
4	Tháp Mường Luân	xã Mường Luân, huyện Điện Biên Đông	Di tích	1	0	Cấp Quốc gia